

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã soát xét

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Võ Trường Thành

Ông Tạ Văn Nam

Bà Ngô Thị Hồng Thu

Bà Diệp Thị Thu

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa

Ông Võ Diệp Văn Tuấn

Ông Đinh Văn Hóa

Ông Phương Xuân Thụy

Ông Nguyễn Quang Vinh

Ông Trần Việt Anh

Chức vụ

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2014)

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2014)

Thành viên

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/6/2014)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/6/2014)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Kim Tuyền

Bà Trần Lâm Thúy Quyên

Ông Hoàng Anh Tú

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và Tên

Ông Võ Trường Thành

Ông Tạ Văn Nam

Bà Ngô Thị Hồng Thu

Ông Võ Diệp Văn Tuấn

Ông Đinh Văn Hóa

Ông Lê Minh Ngọc

Ông Đào Ngọc Quyết

Ông Nguyễn Ngọc Lễ

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/7/2014)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Giám Đốc Tài Chính

Kế toán trưởng

3. Các hoạt động chính

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thủy sản; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 36.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Võ Trường Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số: 121/BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2014, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0182-2013-042-1
TP. HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1756-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.339.730.720.927	2.067.748.709.874
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	72.111.690.172	42.461.925.582
1. Tiền	111		1.991.690.172	4.341.925.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.120.000.000	38.120.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		30.483.288.300	18.061.872.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	30.483.288.300	18.061.872.300
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	691.702.177.010	491.800.862.826
1. Phải thu khách hàng	131		617.978.620.109	414.448.024.048
2. Trả trước cho người bán	132		41.708.095.654	40.367.498.800
3. Các khoản phải thu khác	135		34.191.332.637	38.927.298.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.175.871.390)	(1.941.958.603)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	1.536.240.601.996	1.495.983.607.657
1. Hàng tồn kho	141		1.543.613.462.737	1.503.356.468.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.372.860.741)	(7.372.860.741)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	9.192.963.449	19.440.441.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.668.860.495	995.560.034
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		3.534.355.181	13.726.287.849
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.989.747.773	4.718.593.626
B. Tài sản dài hạn	200		611.677.558.436	613.166.996.708
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		93.703.407.268	95.365.295.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	15.748.140.489	15.279.292.843
- Nguyên giá	222		43.024.339.537	40.303.021.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.276.199.048)	(25.023.729.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.333.170.761	5.351.309.937
- Nguyên giá	228		5.750.272.894	5.750.272.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(417.102.133)	(398.962.957)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	72.622.096.018	74.734.692.959
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	493.613.548.983	492.515.613.951
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.685.487.443	363.639.085.408
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.930.473.000	96.930.473.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		75.642.364.766	87.869.084.766
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(43.644.776.226)	(55.923.029.223)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	24.360.602.185	25.286.087.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.077.404.830	24.002.889.663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73.197.355	73.197.355
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.210.000.000	1.210.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.951.408.279.362	2.680.915.706.582

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		2.058.008.851.294	1.797.798.670.699
I. Nợ ngắn hạn	310		2.036.147.970.894	1.742.801.580.106
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.202.339.820.318	1.311.231.473.399
2. Phải trả người bán	312	V.12	397.652.558.651	233.433.693.806
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	29.907.921.442	44.237.857.542
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	15.247.358.312	21.504.149.373
5. Phải trả người lao động	315	V.14	14.402.983.134	14.525.628.272
6. Chi phí phải trả	316	V.15	52.935.682.010	41.845.034.614
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	324.066.817.055	76.023.743.100
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(405.170.028)	-
II. Nợ dài hạn	330		21.860.880.400	54.997.090.593
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	21.490.750.000	54.997.090.593
B. Vốn chủ sở hữu	400		893.399.428.068	883.117.035.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	893.399.428.068	883.117.035.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735.000.000.000	735.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		83.513.052.848	83.513.052.848
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.640.000)	(4.640.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.655.694.133	9.655.694.133
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.612.914.724	3.612.914.724
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.622.406.363	51.340.014.177
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.951.408.279.362	2.680.915.706.582

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

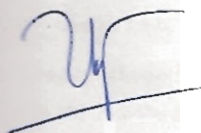
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	11.458.149.937	12.506.259.940
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.740.873.847	2.631.470.157
5. Ngoại tệ các loại		
+ USD	3.393.60	66.237.34
+ EUR	143.83	143.77
+ JPY		
+ CNY		
+ GBP		45.00
+ THB		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

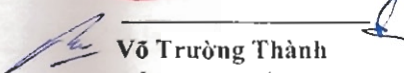


Lê Thị Mỹ Trinh
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lễ
Kế toán trưởng




Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		662.349.915.561	908.758.320.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		853.234.414	2.973.183.336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	661.496.681.147	905.785.137.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	587.717.594.589	791.849.884.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.779.086.558	113.935.252.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.392.769.602	1.388.667.355
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	32.719.302.084	80.315.378.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.073.684.588	72.744.295.584
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	5.311.680.928	5.166.839.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	28.319.076.097	25.688.530.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.821.797.051	4.153.171.510
11. Thu nhập khác	31	VI.07	4.226.853.843	135.399.613
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.471.950.406	1.972.957.636
13. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		2.754.903.437	(1.837.558.023)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.576.700.488	2.315.613.487
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.294.308.302	690.675.689
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	99.842.459
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.282.392.186	1.525.095.339
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	140	36

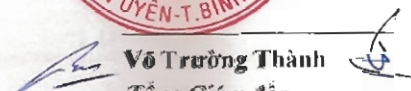
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thị Mỹ Trinh
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lễ
Kế toán trưởng

Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

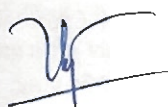
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	13.576.700.488	2.315.613.486
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.270.609.173	2.312.515.043
Các khoản dự phòng	03	(12.044.340.210)	(896.421.128)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.834.113.467	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.545.896.960	(1.055.355.383)
Chi phí lãi vay	06	49.073.684.588	72.744.295.584
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	65.256.664.465	75.420.647.602
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(201.568.965.564)	96.623.758.719
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(40.256.994.339)	(127.620.328.268)
Tăng (giảm) các khoản phải trả			
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	163.342.671.847	(64.578.223.585)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	252.184.372	215.123.014
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.300.384.163)	(79.840.943.872)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(23.243.339)	(5.196.251.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.298.066.721)	(104.976.217.436)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(608.720.702)	(4.863.110.348)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	91.508.948
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.421.416.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.496.127.777
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.046.402.035)	(4.261.383.275)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.717.420.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.468.859.081	1.054.845.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.109.740.344	(6.482.010.911)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	98.432.855.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	310.196.075.049	609.536.778.687
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(255.370.574.314)	(598.639.289.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.825.500.735	109.330.343.939
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.637.174.358	(2.127.884.407)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.461.925.582	3.495.385.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.590.232	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.111.690.172	1.367.501.133

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thị Mỹ Trinh
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lễ
Kế toán trưởng




Trương Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 20/5/2014 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh: 98 Chu Văn An, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Chi nhánh: Đường ĐT 743, khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn: Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo...)

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: chỉ khi thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***17. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2014	01/01/2014
Tiền mặt	170.798.525	24.187.070
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 1.820.891.647	4.317.738.512
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 70.120.000.000	38.120.000.000
Cộng	72.111.690.172	42.461.925.582
(1.1) Bao gồm:	30/6/2014	
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	1.744.544.851	
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (3,393.60 USD)	72.180.329	
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (143.83 EUR)	4.166.467	
Cộng	1.820.891.647	

(1.2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,85% đến 6,85%/năm. Các hợp đồng tiền gửi này đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư ngắn hạn	30/6/2014	01/01/2014
Các khoản cho vay ngắn hạn đến Ông Phạm Thừa Tự	280.000.000	280.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức (*)	30.118.288.300	17.781.872.300
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất 8%/năm)	85.000.000	-
Cộng	30.483.288.300	18.061.872.300

(*) Các khoản cho vay đến:	30/6/2014	01/01/2014
Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH XD Đồng Long	5.048.576.000	4.000.000.000
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	1.040.000.000	1.040.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	15.376.540.012	7.158.700.012
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	5.283.172.288	5.283.172.288
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	3.070.000.000	-
Cộng	30.118.288.300	17.781.872.300

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng (3.1)	617.978.620.109	414.448.024.048
Trả trước cho người bán (3.2)	41.708.095.654	40.367.498.800
Phải thu khác (3.3)	34.191.332.637	38.927.298.581
Cộng	693.878.048.400	493.742.821.429
Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)	(2.175.871.390)	(1.941.958.603)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	691.702.177.010	491.800.862.826

Tại thời điểm 30/6/2014, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng, đơn hàng đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai hiện đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(3.1) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.3)	274.025.838.386	207.360.730.840
Phải thu thương mại bằng VND	219.364.105.126	77.187.615.593
Phải thu thương mại bằng ngoại tệ	124.588.676.597	129.899.677.615
Cộng	617.978.620.109	414.448.024.048

(3.2) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Trả trước cho người bán bằng VND	41.239.305.170	39.813.515.108
Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	468.790.484	553.983.692
Cộng	41.708.095.654	40.367.498.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.3) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	738.327.963	120.891.917
Phải thu về lãi cho vay	3.533.091.157	57.391.856
Phải thu Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành Daklak về khoản tiền cho mượn	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu Ông Nguyễn Ngọc Na liên quan đến khoản tiền cho mượn	-	1.861.345.049
Phải thu liên quan đến lợi nhuận được chia	-	2.282.580.000
Khoản phải thu từ việc thu hồi vốn đầu tư	-	12.717.420.000
Phải thu Công ty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông về khoản tiền cho mượn	-	800.000.000
Phải thu Công ty Vận tải Vũ Thành về khoản tiền cho mượn	-	180.000.000
Phải thu Ông Phạm Thừa Tự (đã được trích lập dự phòng)	153.737.470	153.737.470
Các khoản cho mượn vật tư	-	660.160.240
Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	697.976.685	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An liên quan đến các khoản chi hộ	990.100.000	-
Phải thu Ông Nguyễn Tấn Thanh liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Sông Hậu	1.778.432.000	-
Phải thu Công ty CP Vũ Tuấn về khoản tiền cho mượn	3.180.000.000	-
Và các khoản phải thu khác	3.119.667.362	93.772.049
Cộng	34.191.332.637	38.927.298.581
(3.4) Dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ:		
Số dư dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(1.941.958.603)	
Số trích lập trong kỳ	(233.912.787)	
Số hoàn nhập trong kỳ	-	
Số dư dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	(2.175.871.390)	
4. Hàng tồn kho	30/6/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi đường	25.953.815.379	16.080.142.789
Nguyên liệu gỗ các loại	923.110.930.090	926.809.964.366
Vật liệu phụ	23.026.774.905	19.582.654.311
Công cụ, dụng cụ	619.484.181	471.804.483
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	508.702.403.725	479.210.939.446
Thành phẩm	41.315.469.136	40.649.399.064
Hàng hoá	20.880.464.050	20.545.948.089
Hàng gửi bán	4.121.272	5.615.851
Cộng	1.543.613.462.737	1.503.356.468.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (7.372.860.741)	(7.372.860.741)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.536.240.601.996	1.495.983.607.657

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối năm (30/6/2014) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho					
Số dư dự phòng đầu năm				(7.372.860.741)	
Số phát sinh trích lập dự phòng				-	
Số phát sinh hoàn nhập dự phòng				-	
Số dư dự phòng cuối kỳ				(7.372.860.741)	
5. Tài sản ngắn hạn khác					
		30/6/2014		01/01/2014	
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	1.668.860.495		995.560.034	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.2)	3.534.355.181		13.726.287.849	
Tài sản ngắn hạn khác	(5.3)	3.989.747.773		4.718.593.626	
Cộng		9.192.963.449		19.440.441.509	
(5.1) Bao gồm:					
		30/6/2014		01/01/2014	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		401.275.341		354.433.052	
Chi phí bảo hiểm trả trước chờ phân bổ		1.205.283.294		525.842.339	
Chi phí chờ phân bổ khác		62.301.860		115.284.643	
Cộng		1.668.860.495		995.560.034	
(5.2) Bao gồm:					
		30/6/2014		01/01/2014	
Thuế GTGT chờ được hoàn lại		764.181.224		12.091.508.911	
Thuế Nhập khẩu tạm nộp		2.770.173.957		1.634.778.938	
Cộng		3.534.355.181		13.726.287.849	
(5.3) Bao gồm:					
		30/6/2014		01/01/2014	
Tài sản thiếu chờ xử lý		585.022		585.022	
Các khoản tạm ứng đến nhân viên		1.421.070.187		2.166.380.327	
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng VND		1.631.576.804		1.660.407.144	
Các khoản ký quỹ mở LC (44,029.89 USD)		936.515.760		891.221.133	
Cộng		3.989.747.773		4.718.593.626	
6. Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.047.871.646	20.005.450.567	8.465.172.871	784.526.810	40.303.021.894
Tăng	-	2.490.875.143	-	230.442.500	2.721.317.643
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.047.871.646	22.496.325.710	8.465.172.871	1.014.969.310	43.024.339.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Cộng
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.997.683.164	12.822.318.116	5.461.228.467	742.499.304	25.023.729.051
Tăng	397.344.938	1.288.843.737	534.231.174	32.050.148	2.252.469.997
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.395.028.102	14.111.161.853	5.995.459.641	774.549.452	27.276.199.048
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.050.188.482	7.183.132.451	3.003.944.404	42.027.506	15.279.292.843
Số dư cuối kỳ	4.652.843.544	8.385.163.857	2.469.713.230	240.419.858	15.748.140.489

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua sắm mới, và xây dựng cơ bản hoàn thành.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.025.542.286 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Số dư đầu năm	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	398.962.957	398.962.957
Tăng	-	18.139.176	18.139.176
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	417.102.133	417.102.133
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.256.000.000	95.309.937	5.351.309.937
Số dư cuối kỳ	5.256.000.000	77.170.761	5.333.170.761

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 tọa lạc tại phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có diện tích 175,2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đã được Công ty thế chấp cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh DakLak để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (công ty con).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 243.989.358 đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (a)	32.500.000.000	32.500.000.000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho theo hợp đồng HĐ03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 (b)	37.377.856.346	37.377.856.346
Chi phí xây dựng công trình nhà máy 7	2.260.518.970	2.260.518.970
Xây dựng nhà máy và lắp đặt thiết bị PCCC	-	1.255.060.909
Công trình công xép tự động và hàng rào sắt mạ kẽm	-	777.377.536
Chi phí xây dựng khác	483.720.702	563.879.198
Cộng	72.622.096.018	74.734.692.959

(a): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320 m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/6/2014, Công ty đã chuyển cho Ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng Ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

(b): Chi phí xây dựng 02 Nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương với tổng chi phí xây dựng là: 46.780.556.000 (Bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long. Công ty đang chờ nghiệm thu, quyết toán công trình để đưa vào sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	(9.1) 364.685.487.443	363.639.085.408
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.2) 96.930.473.000	96.930.473.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.3) 75.642.364.766	87.869.084.766
Cộng	537.258.325.209	548.438.643.174
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.4) (43.644.776.226)	(55.923.029.223)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	493.613.548.983	492.515.613.951

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con:

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp theo ĐKKD	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 30/6/2014
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	70,00%	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	70,00%	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	64,16%	81.000.000.000	81.000.000.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	25.000.000.000	45,60%	11.400.000.000	12.480.000.000
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	53.191.490.000	41,00%	21.809.360.000	26.809.360.000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	53.347.393.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con (tiếp theo):**

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp theo ĐKKD	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 30/6/2014
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	60.000.000.000	99,33%	59.600.000.000	59.564.847.684
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	56.470.000.000	51,00%	28.800.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	60.000.000.000	96,00%	57.600.000.000	1.777.000.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40.000.000.000	60,00%	24.000.000.000	12.571.430.000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	50.000.000.000	97,90%	48.950.000.000	18.950.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	10.000.000.000	-	-	6.585.456.454
Cộng				364.685.487.443

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 30/6/2014
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51,00%	(*)	94.930.473.000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6.500.000.000	23,08%	1.500.000.000	2.000.000.000
Cộng				96.930.473.000

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4,526,520.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, và 3,408,600.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947,520.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 02 ngày 25/01/2014.

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:**Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá**

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quân	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2014
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	9.661	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	173	100.000.000	17.282.580.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	10.000	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	10.000	5.400.000.000
Cộng			75.642.364.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư nêu trên.

(9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng:

- Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp	Giá trị dự phòng
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	610.557.740	(29.389.442.261)	70,00%	(20.572.609.582)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	24.470.108.641	(3.529.891.359)	70,00%	(2.470.923.951)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	168.078.624.484	41.839.624.484	64,16%	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	12.800.000.000	6.180.137.656	(6.619.862.344)	97,50%	(6.454.365.785)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	58.191.490.000	46.954.129.652	(11.237.360.348)	46,07%	(5.177.051.912)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	38.176.310.021	(15.068.296.813)	99,99%	(**)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	59.106.697.685	48.915.324.635	(10.191.373.050)	99,97%	(**)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	48.473.392.524	(2.526.607.476)	100,00%	(2.526.607.476)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	1.787.000.000	(269.328.955)	(2.056.328.955)	99,44%	(1.777.000.000)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	24.364.623.975	6.017.821.975	60,00%	-
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	18.386.747.965	24.592.081.118	6.205.333.153	94,75%	-
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	6.910.456.454	6.607.916.635	(302.539.819)	95,30%	(288.320.448)
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	186.145.590.650	180.820.059.590	(5.325.531.060)	51,00%	(2.716.020.841)
Công ty CP Bao bì Trường Thành	4.570.000.000	1.010.500.534	(3.559.499.466)	43,76%	(1.557.636.966)
Cộng	654.728.391.588	618.984.438.248	(35.743.953.340)	(A)	(43.540.536.962)

(*): Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/6/2014 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**): Khoản đầu tư vào các công ty (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***- Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá:**

Khoản đầu tư vào	Số lượng	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng	Giá trị thuần
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	279.784.766	-	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	173	17.282.580.000	-	17.282.580.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	52.680.000.000	-	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	5.400.000.000	(104.239.264)	5.295.760.736
Cộng		75.642.364.766	(B) (104.239.264)	75.538.125.502

Tổng cộng số dư dự phòng 30/6/2014: **(A) + (B) = (43.644.776.226) đồng.****10. Tài sản dài hạn khác**

	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 23.077.404.830	24.002.889.663
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.197.355	73.197.355
Tài sản dài hạn khác	(10.2) 1.210.000.000	1.210.000.000
Cộng	24.360.602.185	25.286.087.018

(10.1) Bao gồm:

	30/6/2014	01/01/2014
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	1.254.096.931	1.822.264.820
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	255.171.333	326.765.465
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	(*) 21.560.553.227	21.814.360.215
Chi phí chờ phân bổ khác	7.583.339	39.499.163
Cộng	23.077.404.830	24.002.889.663

(*) Bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m² (đã bao gồm thuế GTGT 10 % nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m²/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng. Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2014 là 19.136.768.647 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2014 là 2.423.784.580 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.2) Bao gồm:		30/6/2014	01/01/2014
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên		400.000.000	400.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng		810.000.000	810.000.000
Cộng		1.210.000.000	1.210.000.000
11. Vay và nợ ngắn hạn		30/6/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	(*)	1.202.339.820.318	1.305.631.473.399
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	5.600.000.000
Cộng		1.202.339.820.318	1.311.231.473.399
(*) Chi tiết các khoản nợ vay:		30/6/2014	01/01/2014
Vay từ các Ngân hàng	(a)	1.168.694.615.298	1.266.386.268.379
Vay từ các cá nhân		-	1.600.000.000
Vay từ các tổ chức	(b)	33.645.205.020	37.645.205.020
Cộng		1.202.339.820.318	1.305.631.473.399
(a) Bao gồm:			
Vay từ		Số dư nợ vay	Gốc USD
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương			
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương		148.078.179.660	
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM		175.657.882.362	8.258.480,60
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		32.447.354.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		4.379.100.569	205.881,55
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương		39.170.000.000	
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương		60.406.800.000	2.840.000,00
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM		21.649.998.547	1.017.865,47
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương		47.981.944.389	2.255.850,70
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)		7.264.890.903	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận		65.800.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận		14.304.075.000	672.500,00
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn		33.261.308.435	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn		142.862.051.159	6.716.598,55
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức		11.051.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức		61.222.497.056	2.878.349,65
Ngân hàng TMCP Việt Á		46.512.880.710	
Ngân hàng TMCP Việt Á		200.325.967.778	9.418.240,14
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		56.318.684.730	2.647.799,00
Cộng		1.168.694.615.298	36.911.565.66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản cá nhân của Ông Võ Trường Thành và các cá nhân khác, hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 30/6/2014, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 9% đến 14%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 3% đến 7,4%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

(b) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Vay từ Công ty CP Vận tải Vũ Thành	-	4.000.000.000
Vay từ Công ty CP Phú Hữu Gia	33.645.205.020	33.645.205.020
Cộng	33.645.205.020	37.645.205.020

Tại thời điểm 30/6/2014, lãi suất tiền vay từ các tổ chức khác từ 12% - 14,5%/năm. Các khoản vay này là vay tín chấp.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	30/6/2014	01/01/2014
Phải trả người bán (12.1)	397.652.558.651	233.433.693.806
Người mua trả tiền trước (12.2)	29.907.921.442	44.237.857.542
Cộng	427.560.480.093	277.671.551.348
(12.1) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Phải trả đến các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.3)	346.217.614.208	195.083.689.155
Phải trả người bán bằng VND	43.153.246.832	30.078.806.167
Phải trả người bán bằng ngoại tệ	8.281.697.611	8.271.198.484
Cộng	397.652.558.651	233.433.693.806
(12.2) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Người mua trả tiền trước bằng VND	21.096.731.794	30.839.536.600
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ	8.811.189.648	13.398.320.942
Cộng	29.907.921.442	44.237.857.542
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2014	01/01/2014
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	6.119.545.459	10.295.562.107
Thuế TNDN phải nộp	6.750.383.270	6.917.972.089
Thuế TNCN phải nộp	2.267.735.840	4.182.432.189
Các loại thuế khác	109.693.743	108.182.988
Cộng	15.247.358.312	21.504.149.374
14. Phải trả người lao động	30/6/2014	01/01/2014
Khoản lương còn phải trả	9.994.247.864	11.279.548.774
Khoản lương còn phải trả đối với người lao động nghỉ việc	4.408.735.270	3.246.079.498
Cộng	14.402.983.134	14.525.628.272

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí phải trả	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay còn phải trả bằng VND	34.144.014.332	28.370.327.890
Chi phí lãi vay còn phải trả bằng ngoại tệ	18.486.184.314	13.156.525.724
Chi phí phải trả khác	305.483.364	318.181.000
Cộng	52.935.682.010	41.845.034.614

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	12.973.857.008	154.955.259
Kinh phí Công đoàn	202.164.000	-
Khoản BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp	34.039.222.142	25.622.935.380
Lãi chậm nộp BHXH	4.032.339.270	3.732.880.545
Phải trả liên quan đến khoản tiền mượn thanh toán	58.544.022.120	31.692.040.968
Phải trả Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh về khoản mượn không lãi suất	9.390.000.000	10.000.000.000
Phải trả Yekun Corporation liên quan đến khoản tiền mượn (100.000.00 USD)	-	2.107.700.000
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	528.000.000	1.024.000.000
Phải trả Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (*)	202.125.649.817	-
Khoản nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng	150.000.000	-
Và các khoản phải trả khác	2.081.562.698	1.689.230.948
Cộng	324.066.817.055	76.023.743.100

(*) Phải trả Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) theo: Biên bản thỏa thuận ngày 15/4/2014 giữa DATC và Công ty; Hợp đồng mua bán nợ số 19/2014/HĐ-MBN ngày 27/6/2014; và Công văn số 494/MBN-PMBN ngày 31/7/2014 về việc chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ phải thu tại Công ty.

17. Vay và nợ dài hạn	30/6/2014	01/01/2014
Vay dài hạn (*)	21.490.750.000	60.597.090.593
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	(5.600.000.000)
Cộng	21.490.750.000	54.997.090.593

(*) Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng dự án đầu tư phát triển số 2012/2708/NMT/TTF/HĐTD ngày 27/8/2012 với số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn trả gốc 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Mục đích vay là đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krong Păk, tỉnh Đắk Lắk. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 14,6%/năm Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **21.490.750.000 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735.000.000.000			735.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	83.513.052.848			83.513.052.848
Cổ phiếu quỹ	(4.640.000)			(4.640.000)
(*) Quỹ đầu tư phát triển	9.655.694.133			9.655.694.133
Quỹ dự phòng tài chính	3.612.914.724			3.612.914.724
Lợi nhuận chưa phân phối	51.340.014.177	10.282.392.186		61.622.406.363
Cộng	883.117.035.882	10.282.392.186	-	893.399.428.068

Cổ phiếu

	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73.500.000	73.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	73.500.000	73.500.000
- Cổ phiếu thường	73.500.000	73.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.499.536	73.499.536
- Cổ phiếu thường	73.499.536	73.499.536
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

(*) **Quỹ đầu tư phát triển** cuối kỳ bao gồm:

Quỹ đầu tư phát triển	5.824.548.834
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông)	3.831.145.299
Cộng	9.655.694.133

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	600.364.054.321	829.225.720.703
Doanh thu xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	562.560.105	253.339.869
Doanh thu các hợp đồng thi công công trình	55.191.335.872	69.941.235.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ (phí xuất khẩu, cho thuê mặt bằng...)	6.231.965.263	9.338.024.370
Cộng	662.349.915.561	908.758.320.611
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(853.234.414)	(2.973.183.336)
- Chiết khấu thương mại	(45.993.124)	(76.951.342)
- Giảm giá hàng bán	(223.804.267)	(22.491.813)
- Hàng bán bị trả lại	(583.437.023)	(2.873.740.181)
Doanh thu thuần	661.496.681.147	905.785.137.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	558.547.485.058	750.759.892.959
Giá vốn xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	562.560.105	261.497.220
Giá vốn các hợp đồng thi công công trình	28.607.549.426	40.738.533.743
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	89.960.833
Cộng	587.717.594.589	791.849.884.755
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.718.130.409	93.833.876
Lãi cho vay	1.184.260.631	961.012.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	489.965.033	333.821.368
Doanh thu tài chính khác	413.529	-
Cộng	3.392.769.602	1.388.667.355
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	49.073.684.588	72.744.295.584
Lãi vay được xóa (*)	(20.871.092.626)	-
Lãi trả chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán	259.905.723	1.385.362.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.437.971.965	7.376.549.453
Lỗ từ việc bán cổ phiếu Công ty CP Sông Hậu	10.448.288.000	-
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(12.278.252.997)	(1.598.060.329)
Phí ngân hàng	648.797.431	407.230.911
Cộng	32.719.302.084	80.315.378.109
(*) Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN DakLak được xóa tính đến ngày 18/6/2014 theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/4/2014 giữa DATC và Công ty; Hợp đồng mua bán nợ số 19/2014/HĐ-MBN ngày 27/6/2014; và Công văn số 494/MBN-PMBN ngày 31/7/2014 về việc chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản phải thu tại Công ty.		
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.367.805.797	634.995.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.821.046	52.357.371
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	731.975.347	1.147.534.687
Chi phí xuất hàng	1.997.726.939	2.096.805.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.210.513	1.068.452.482
Chi phí bằng tiền khác	224.141.286	166.694.402
Cộng	5.311.680.928	5.166.839.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.983.028.504	16.626.939.741
Chi phí công tác, tiếp khách	1.147.003.489	1.007.319.297
Chi phí đưa đón công nhân viên	1.438.005.503	1.498.133.677
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	479.700.227	540.158.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	857.393.702	1.020.649.944
Thuế, phí và lệ phí và các dịch vụ thuê ngoài	2.100.099.369	2.446.402.574
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	233.912.787	611.678.368
Chi phí điện, nước, điện thoại	1.122.934.651	1.303.380.043
Chi phí bằng tiền khác	956.997.864	633.868.673
Cộng	28.319.076.097	25.688.530.848
7. Thu nhập khác		
	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Thu nhập do thanh lý tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	91.508.948
Thu nhập từ lãi vay được xóa từ Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	2.700.000.000	
Thu nhập do phạt vi phạm	601.189.876	29.448.544
Thu nhập từ việc xử lý các khoản phải trả	197.155.456	-
Thu nhập từ việc thu hộ	660.909.092	-
Thu nhập khác	67.599.419	14.442.121
Cộng	4.226.853.843	135.399.613
8. Chi phí khác		
	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	90.999.552
Chi phí phạt	147.054.758	1.680.991.062
Chi phí từ việc thu hộ	660.909.910	-
Lãi chậm nộp BHXH	299.458.725	-
Xử lý công nợ khó đòi	109.403.690	-
Chi phí khác	255.123.323	200.967.022
Cộng	1.471.950.406	1.972.957.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	13.576.700.488	2.315.613.487
<i>Cộng các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.397.428.158	1.126.792.292
<i>Trừ các khoản thu nhập khác</i>	-	(43.890.665)
Thu nhập chịu thuế ước tính từ hoạt động kinh doanh chính	14.974.128.646	3.398.515.114
Thuế TNDN phải nộp ước tính	3.294.308.302	690.675.689

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.282.392.186	1.525.095.339
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.282.392.186	1.525.095.339
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.499.536	42.744.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	140	36

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
11. Chi phí sản xuất theo các yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	300.490.231.466	193.686.478.737
Chi phí nhân công	52.378.939.722	59.040.229.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.270.609.173	2.312.515.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.297.298.998	39.917.474.199
Chi phí bằng tiền khác	5.160.217.355	6.698.646.722
Cộng	384.597.296.714	301.655.344.528

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

- Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

- Theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên 2014 ngày 29/4/2014, Công ty đang có kế hoạch tăng vốn trong năm 2014 cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Phát hành cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) hoặc các đối tác mua nợ và tham gia quá trình tái cơ cấu tài chính: 19.567.100 cổ phần với giá phát hành là 8.400 đồng/cổ phần; Phát hành cho các đối tác chiến lược trong nước: 7.000.000 cổ phần với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phần.

+ Đợt 2: Phát hành cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài: 25.000.000 cổ phần với giá phát hành là 12.000 đồng/cổ phần.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***2. Các cam kết khác**

Công ty cam kết trả nợ thay các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An đến Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐắkLak trong trường hợp Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An không đủ khả năng thanh toán các khoản vay đã vay từ Ngân hàng này theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HĐBL ngày 15/12/2008.

Công ty cam kết trả nợ thay các khoản phải trả của Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long đến Công ty CP Bê Tông Hồng Hà trong trường hợp Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long không đủ khả năng thanh toán.

Công ty đang được Công ty CP Trồng rừng Trường Thành thế chấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 848,934 ha rừng trồng tại Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk nhằm đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận với giá trị theo thỏa thuận định giá là 97.500.000.000 đồng.

3. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	5.259.618.579
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.970.536
		Mua hàng hoá	(8.179.831.862)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	33.656.998.967
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.221.782
		Mua hàng hoá	(95.234.774.719)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	74.123.717.016
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.818.182
		Mua hàng hóa	(197.826.522.493)
		Chi phí thuê nhà xưởng, thuê xe	(15.424.289.707)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.818.182
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	127.573.626.823
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.621.849.226
		Nhận cung cấp dịch vụ	(59.441.516)
		Mua hàng hoá	(85.143.890.522)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.909.091
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	2.455.024.313
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.628.462
		Lãi vay được xóa	(2.700.000.000)
		Mua hàng hóa	(15.581.843.781)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.727.274
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành ĐắkNông	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	59.060.584
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.272.728
		Mua hàng hóa	(14.951.261.167)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	Công ty con	Lãi cho vay	183.282.054
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.272.728
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.049.786.800
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.000.000
		Mua hàng hóa	(2.932.645.416)
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	415.316.318
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.363.636
		Mua hàng hoá	(2.866.012.114)
Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.818.182
		Lãi cho vay	178.828.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	Công ty liên doanh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.000.000
		Lãi cho vay	156.067.770

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu	79.682.160.333
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu	59.305.635.999
		Phải thu (cho mượn vốn)	20.000.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả	(265.882.198.290)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Phải trả	(3.166.427.715)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu	131.517.476.307
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (tiền mượn)	(9.390.000.000)
		Phải trả	(41.696.198.212)
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Cùng tập đoàn	Phải thu	1.505.033.102
		Phải thu (lãi cho vay)	1.057.863.000
		Cho vay	1.040.000.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả	(30.259.000.204)
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	Công ty con	Phải thu	115.354.854
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	3.070.000.000
		Phải thu	768.896.870
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải thu	251.614.863
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTDL4)	Công ty con	Cho vay	5.283.172.288
		Phải thu	879.666.057
Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Cùng tập đoàn	Phải trả	(417.824.500)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Phải trả	(1.403.249.293)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bên liên quan	Mối liên hệ	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	Công ty liên doanh	Cho vay	15.376.540.012
		Phải thu (lãi cho vay)	156.067.769
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành ĐắkNông	Công ty con	Phải trả	(3.392.715.994)
		Phải trả (tiền mượn)	(6.305.000.000)
HDQT và BGD	HDQT & BGD	Phải trả (tiền mượn)	(4.550.400.271)

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**1. Rủi ro thị trường****1.1 Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD")

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/6/2014	
	USD	VND tương đương
Tiền gửi ngân hàng	3.393,60	72.180.329
Phải thu khách hàng	5.967.252,86	124.588.676.597
Ký quỹ	44.029,89	936.515.760
Tổng cộng	6.014.676,35	125.597.372.686

Nợ tài chính	Tại ngày 30/6/2014	
	USD	VND tương đương
Vay và nợ ngắn hạn	36.911.565,66	785.109.001.590
Phải trả người bán	389.360,49	8.281.697.611
Chi phí phải trả	869.120,09	18.486.184.314
Phải trả khác		-
Tổng cộng	38.170.046,24	811.876.883.515

Mức rủi ro tiền tệ	(32.155.369,89)	(686.279.510.829)
---------------------------	------------------------	--------------------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (34.313.975.541) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 30/6/2014
Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	70.205.000.000
Cho vay (có lãi suất)	30.398.288.300
Tổng	100.603.288.300

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 2.012.065.766 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất	Tại ngày 30/6/2014
Các khoản vay, nợ phải trả	1.425.956.220.135
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	1.425.956.220.135

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 28.519.124.403 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (26.507.058.637) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 692.180.362.407 đồng.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, cho vay, ứng trước người bán và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/6/2014
Tổng gộp	3.118.756.180
Trừ dự phòng giảm giá trị	(2.175.871.390)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	942.884.790
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2014)	(1.941.958.603)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(233.912.787)
Số hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2014)	(2.175.871.390)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	1.202.339.820.318	-	1.202.339.820.318
Phải trả người bán	397.652.558.651	-	397.652.558.651
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.247.358.312	-	15.247.358.312
Phải trả người lao động	14.402.983.134	-	14.402.983.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	377.002.499.065	-	377.002.499.065
Các khoản vay và nợ dài hạn	-	21.490.750.000	21.490.750.000
Tổng cộng	2.006.645.219.480	21.490.750.000	2.028.135.969.480

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất cao. Công ty đang trong tiến trình làm việc với các Ngân hàng nhằm đạt được giải pháp thu xếp vốn hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số V.3, 4, 6, 7, 11 và 17 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

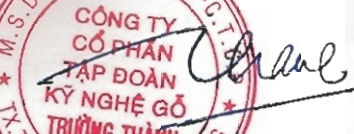
Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/6/2014	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	70.205.000.000			70.205.000.000	
Cho vay ngắn hạn	30.398.288.300		-	30.398.288.300	
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	537.258.325.209	-	(43.644.776.226)	493.613.548.983	(43.644.776.226)
Tổng cộng	637.861.613.509	-	(43.644.776.226)	594.216.837.283	(43.644.776.226)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết (bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết - liên doanh, và đầu tư dài hạn khác) được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nắm đầu tư.


Lê Thị Mỹ Trinh
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Lễ
Kế toán trưởng



Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2014